



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 10

Số 39 (31/10/2006)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
12-10-2006	- Quyết định số 147/2006/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại 12 xã, phường.	3
13-10-2006	- Quyết định số 148/2006/QĐ-UBND về giao chỉ tiêu bổ sung từ nguồn vốn ngân sách thành phố cho nguồn vốn vay của Quỹ quốc gia về việc làm tại thành phố năm 2006 theo chỉ tiêu cho vay vốn giải quyết việc làm năm 2006 được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 118/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2006.	41
13-10-2006	- Quyết định số 149/2006/QĐ-UBND về công bố dịch bệnh vàng lùn, bệnh lùn xoắn lá hại lúa trên địa bàn thành phố.	44

- 13-10-2006 - Chỉ thị số 32/2006/CT-UBND về tập trung giải quyết tái định cư cho các hộ đang tạm cư trong thời gian dài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 46

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM THÀNH PHỐ

- 25-9-2006 - Hướng dẫn số 411/HD-UBDSGDTE thi hành Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (giai đoạn 2006 - 2010). 52

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- 11-10-2006 - Chỉ thị số 03/2006/CT-UBND về việc tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ và đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2007. 56

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 10

- 06-10-2006 - Nghị quyết số 27/2006/NQ-HĐND về quy hoạch phát triển mạng lưới Thương mại - Dịch vụ - Chợ trên địa bàn quận 10 giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015. 59
- 06-10-2006 - Nghị quyết số 28/2006/NQ-HĐND về điều chỉnh quy hoạch chung quận 10 đến năm 2020. 61
- 06-10-2006 - Nghị quyết số 29/2006/NQ-HĐND về công nhận kết quả phân loại đơn vị hành chính cấp phường thuộc quận 10. 63

THÀNH PHỐ**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 147/2006/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2006***QUYẾT ĐỊNH****Về việc phê duyệt Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi
cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại 12 xã, phường****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 97/2006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Chương trình Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn thành phố giai đoạn 2006 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại công văn số 1330/SNN-KHTC ngày 02 tháng 10 năm 2006, về việc phê duyệt Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại 12 xã, phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại 12 xã, phường gồm: (huyện Củ Chi: xã Trung An, xã Nhuận Đức, xã Trung Lập Hạ, xã Tân Thạnh Đông và xã Bình Mỹ; huyện Hóc Môn: xã Xuân Thới Sơn và xã Nhị Bình; huyện Bình Chánh: xã Tân Nhật và xã Tân Kiên; huyện Nhà Bè: xã Nhơn Đức; huyện Cần Giờ: xã Lý Nhơn; quận 9: phường Long Phước).

Điều 2.

2.1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, quận: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh,

Nhà Bè, Cần Giò, quận 9 và Ủy ban nhân dân 12 xã, phường tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và đề xuất Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện;

2.2. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân 6 quận, huyện và Ủy ban nhân dân 12 xã, phường có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng tiến độ và có hiệu quả Đề án này;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Trưởng Ban Chỉ đạo Nông nghiệp - Nông thôn thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và 12 xã, phường có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN
**XÂY DỰNG MÔ HÌNH CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU KINH TẾ
NÔNG NGHIỆP TẠI 12 XÃ, PHƯỜNG GIAI ĐOẠN 2006 - 2010**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 147/2006/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG ĐỀ ÁN:

1. Tên Đề án: “Xây dựng mô hình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại 12 xã, phường ngoại thành”.

2. Địa điểm xây dựng Đề án: tại 12 xã, phường cụ thể:

- Huyện Củ Chi: xã Trung An, Nhuận Đức, Trung Lập hạ, Tân Thạnh Đông và Bình Mỹ.
- Huyện Hóc Môn: xã Xuân Thới Sơn và Nhị Bình.
- Huyện Bình Chánh: xã Tân Nhật và Tân Kiên.
- Huyện Nhà Bè: xã Nhơn Đức.
- Huyện Cần Giờ: xã Lý Nhơn.
- Quận 9: phường Long Phước.

II. MỤC TIÊU - NHIỆM VỤ:

1. Mục tiêu đến 2010:

Chuyển diện tích trồng lúa và cây trồng không hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi có giá trị và hiệu quả kinh tế cao hơn, phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tốc độ chuyển đổi cây trồng và phát triển giá trị sản xuất nông nghiệp các xã mô hình bình quân chung trên 10%/năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp/ha năm 2010, bình quân trên 100 triệu đồng/ha.

2. Nhiệm vụ:

Khảo sát, xác định đối tượng, quy mô, kế hoạch và giải pháp chuyển đổi cụ thể đối với các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn từng xã.

Tổ chức tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ nông nghiệp thông qua các hoạt động chuyên ngành khuyến nông, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thủy sản, thủy lợi,...

Từng bước củng cố và xây dựng chuỗi các ngành hàng, mở rộng Chương trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sản phẩm được tiêu thụ kịp thời cũng như đảm bảo quyền lợi của người nông dân và doanh nghiệp.

Tổ chức thực hiện tốt các chủ trương chính sách của thành phố về Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2006 - 2010 trên địa bàn 12 xã, phường, nhân rộng mô hình và hỗ trợ các xã lân cận cùng phát triển thành những vùng sản xuất tập trung.

III. KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI CỦA 12 XÃ, PHƯỜNG ĐIỂM ĐẾN NĂM 2010:

1. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

STT	TÊN XÃ - HUYỆN	DT đất canh tác (ha)				Ước Giá trị SXNN (CĐ 94-tỷ đồng)		Tốc độ tăng trưởng (%)
		2005		2010		2005	2010	
		Tổng số	Đất lúa	Tổng số	Đất lúa			
1	Huyện Củ Chi	1468		1250				
	Trung Lập Hạ	1468	788	1250	0	20.88	42.98	15.53
	Nhuận Đức	1821	555	1790	0	41.78	118.7	23.22
	Trung An	1420	514	1216	0	34.13	81.54	19.03
	Bình Mỹ	2002	910	1470	260	32.71	48.81	8.33
	Tân Thạnh Đông	2038	1453	1733	600	63.82	108.91	11.28
2	Huyện Hóc Môn							
	Xuân Thới Sơn	1082	416	713	0	17.7	27.75	9.41
	Nhị Bình	609	94	545	0	24.64	34.03	6.67
3	Huyện Bình Chánh							
	Tân Kiên	834	500	360	0	11.09	15.4	6.79
	Tân Nhật	2003	1482	1801	800	29.14	61.52	16.12
4	Huyện Nhà Bè							
	Nhơn Đức	1112	761	743	0	14.53	32.12	17.19
5	Huyện Cần Giờ							
	Lý Nhơn	2482	123	2803	0	241.72	549.3	17.84
6	Quận 9							
	Long Phước	1443	600	1181	0	17.35	28.04	10.08

(Chi tiết từng xã theo phụ lục đính kèm)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

- Quy hoạch chi tiết sử dụng đất nông nghiệp từng loại cây trồng, vật nuôi theo các chương trình, mục tiêu phát triển của từng địa bàn phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung đã được phê duyệt. Phối hợp với các ngành, chính quyền địa phương xác định kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp phục vụ kế hoạch và chương trình chuyển đổi cây trồng, vật nuôi.

- Công bố quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp ổn định đến năm 2010 đến từng vùng sản xuất để người dân yên tâm chuyển đổi. Thủ tục chuyển đổi phải thật đơn giản và nhanh chóng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân trong vùng chuyển đổi.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người nông dân chuyển đổi những cây trồng, vật nuôi không hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi hiệu quả; cụ thể:

. Chuyển đổi từ đất lúa sang cây hàng năm khác như: rau các loại, hoa nền, cỏ không phải xin phép nhưng phải phù hợp với định hướng quy hoạch chung của vùng.

. Chuyển đổi từ đất lúa sang cây lâu năm như cây ăn trái các loại, cây hoa, cây cảnh lâu năm, cây lâm nghiệp phải có ý kiến chấp thuận của chính quyền địa phương.

. Khuyến khích mở rộng sản xuất, thành những vùng tập trung đối với những hộ, doanh nghiệp có năng lực và nguyện vọng đầu tư mở rộng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; hoặc các hộ có đất nhưng không có vốn, nhân lực liên kết với các hộ khác có vốn, nhân lực cùng hợp tác làm ăn.

2. Về đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp: (Chi tiết phụ lục đính kèm)

- Phối hợp với các ngành chức năng, Ủy ban nhân dân quận, huyện tập trung và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi trên địa bàn 12 xã như đường giao thông nội đồng, thủy lợi, điện phục vụ sản xuất, ...

- Đầu tư công nghệ sản xuất mới, gắn với đồng bộ hóa xây dựng hệ thống cơ sở bảo quản và chế biến sau thu hoạch; xử lý ô nhiễm cho vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; đầu tư, ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất để giảm chi phí và công lao động.

3. Nguồn vốn:

3.1. Vốn ngân sách:

- Tập trung đầu tư và hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, khuyến nông; giống mới, đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật

nông nghiệp, nông thôn, các hoạt động và dịch vụ hỗ trợ như kiểm dịch, phòng chống dịch bệnh, thú y, bảo vệ thực vật, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; quản lý, bảo vệ rừng, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản ...

- Triển khai các dự án cơ sở hạ tầng sử dụng vốn ngân sách cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại 12 xã điểm, ưu tiên bố trí vốn cho các dự án trọng điểm; các chương trình phát triển cây con và sản phẩm chủ lực.

- Hỗ trợ bù lãi suất thực hiện chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố.

3.2. Các nguồn vốn khác:

- Vốn tín dụng các ngân hàng thương mại.

- Vốn các quỹ xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ nông dân (Hội Nông dân thành phố quản lý), vốn hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Liên minh Hợp tác xã thành phố quản lý), vốn quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm, quỹ giảm thiểu ô nhiễm môi trường,...

- Vốn tự có của tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ sản xuất.

- Phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể và địa phương để huy động, sử dụng các nguồn vốn từ quỹ xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, quỹ của các hội, đoàn thể để hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất và chuyển đổi cây trồng, vật nuôi.

- Tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp bán trả góp vật tư, thiết bị nông nghiệp cho nông dân, ứng vốn cho dân vay sản xuất nguyên liệu và thu mua lại sản phẩm.

4. Tăng cường đầu tư các hoạt động khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, bảo vệ nguồn lợi thủy sản; kết hợp chuyển giao kỹ thuật cho người dân và giải quyết đồng bộ các yếu tố đầu vào - đầu ra sản phẩm nông nghiệp:

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp phục vụ chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi tại 12 xã điểm.

- Nâng cao trình độ và kỹ thuật sản xuất cho nông dân, tăng cường đầu tư và đổi mới các hoạt động tập huấn, huấn luyện, chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ để nâng cao trình độ sản xuất của nông dân và hộ sản xuất nông nghiệp theo một quy trình từ lúc người nông dân đăng ký chuyển đổi đến nắm vững quy trình sản xuất, các yếu tố đầu vào, đầu ra của các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản, các thủ tục vay vốn đầu tư cải tạo đồng ruộng để chuyển đổi đến các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đầu tư cho sản xuất và các bước tiếp theo cho đến khi nông dân bán được sản phẩm và thu hồi vốn.

5. Về xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm:

- Xây dựng chiến lược thị trường sản phẩm, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm.
- Củng cố và xây dựng chuỗi các ngành hàng, liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sản phẩm được tiêu thụ kịp thời.
- Xây dựng và hình thành hệ thống thông tin thị trường nông sản, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời; dự báo thông tin thị trường nông sản cho người nông dân và doanh nghiệp.
- Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, đẩy mạnh việc ký kết các hợp đồng tiêu thụ nông sản, hình thành các tổ sản xuất, hợp tác xã làm đầu mối liên kết với các doanh nghiệp, các thương nhân tại các chợ đầu mối,...

6. Quản lý tổ chức, sản xuất:

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của chính quyền địa phương, các ban ngành, đoàn thể trong việc tổ chức triển khai chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại địa phương và chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu.
- Tăng cường sự phối hợp giữa chính quyền địa phương, các ban ngành, đoàn thể và các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc giải quyết các yêu cầu, thắc mắc, kiến nghị của nông dân trong việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn.

7. Quy mô đầu tư và chính sách hỗ trợ:**7.1. Khối lượng công việc:**

- Tổ chức tập huấn, huấn luyện chuyên môn nghiệp vụ cho nông dân (và các cán bộ liên quan trên địa bàn xã xây dựng mô hình) 2 - 4 lớp/xã, phường/năm (30 - 50 người/lớp).
- Tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong từng lĩnh vực nông nghiệp và ngành nghề nông thôn: 1 - 2 lần/xã/năm.
- Đầu tư xây dựng các mô hình, điểm trình diễn, thực nghiệm về cây trồng vật nuôi, giống mới, giải pháp khoa học công nghệ.
- Tổ chức lượng giá kết quả các mô hình làm cơ sở nhân rộng mô hình ra toàn xã và các vùng lân cận; báo cáo tiến độ chuyển đổi và sơ, tổng kết các hoạt động theo định kỳ.

7.2. Dự kiến kinh phí đầu tư (2006 - 2010):

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp: khoảng 180 tỷ/12 xã, phường bằng nguồn kinh phí đầu tư phân cấp cho quận, huyện, theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Đầu tư các hoạt động tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật chuyên ngành, **mở rộng Chương trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP)** phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, **xây dựng chuỗi các ngành hàng, liên kết giữa người sản xuất với các kênh tiêu thụ sản phẩm:** 33,7 tỷ. Nguồn ngân sách thành phố bổ sung ngoài dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Kinh phí bồi dưỡng kiêm nhiệm và hoạt động Ban Chỉ đạo phường, xã điểm chuyển đổi thực hiện theo công văn số 7113/UB-TM ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố; cụ thể:

Ban Chỉ đạo phường, xã điểm chuyên đổi: 150 triệu đồng/phường, xã (bình quân 30 triệu/phường, xã/năm); nguồn kinh phí: Bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của các quận, huyện.

- Hỗ trợ, bù lãi suất: theo kế hoạch của quận, huyện thực hiện Quyết định số 105/2006/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

V. VỀ CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN XÂY DỰNG MÔ HÌNH 12 XÃ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp của thành phố và các quận, huyện có sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện Đề án này.

2. Thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tại xã điểm (12 xã điểm):

- Ủy ban nhân dân 12 xã được chọn thực hiện Đề án thành lập Ban Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp tại xã do Chủ tịch hoặc một Phó Chủ tịch xã làm Trưởng Ban; Thành viên là đại diện các ban ngành, Hội Nông dân, Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và các đơn vị có liên quan khác.

Ban Chỉ đạo xã có tổ chuyên môn giúp việc.

Ban Chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp các xã điểm:

- Căn cứ vào Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp của xã giai đoạn 2006 - 2010 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, Ban Chỉ đạo các xã điểm có trách nhiệm hướng dẫn các hội và đoàn thể tuyên truyền, vận động, hướng dẫn nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã đăng ký chuyển đổi, tập huấn, huấn luyện và lập dự án vay vốn theo Chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

- Định kỳ hàng tháng Ban Chỉ đạo Chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp tổ chức giao ban, sơ kết, báo cáo tình hình, kết quả tổ chức thực hiện và vướng mắc về Ban Chỉ đạo cấp trên để kịp thời điều chỉnh, bổ sung phù hợp thực tế.

3. Ban Chỉ đạo các cấp: hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, có thể thành lập Tổ thư ký để giúp việc với thành phần gọn, có trình độ và năng lực tổng hợp. Ban Chỉ đạo và Tổ thư ký được hưởng mức bồi dưỡng kiêm nhiệm theo Công văn số 7113/UB-TM ngày 19 tháng 11 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Thời gian thực hiện: từ quý 4 năm 2006 đến tháng 12 năm 2010.

5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan, các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ, quận 9 và 12 xã tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ tổng hợp báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện và đề xuất Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở, ngành, quận, huyện liên quan giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân 6 quận, huyện và 12 phường, xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng tiến độ, hiệu quả Đề án này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

Biểu 1: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi cây trồng, vật nuôi					
	Tổng diện tích canh tác	1.468	1.250	- 218	- 3,16	
1	Cây hàng năm	1008	1120	112	2,13	
1.1	DT lúa	788	0	- 788		
1.2	DT rau	60	400	340	46,14	
1.3	DT bắp	110	460	350	33,13	
1.5	DT cỏ	0	50	50		
1.6	Hoa nền	0	10	10		
1.7	Đậu phộng	50	200	150	31,95	
2	Cây lâu năm	447,8	80	- 367,8	- 29,14	
2.5	Cây lâu năm khác	447,8	80	- 367,8	- 29,14	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	12	50	38	33,03	
	Cá các loại	12	50	38	33,03	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	250	1.000	750	31,95	
4.2	Heo (con)	3.250	10.000	6.750	25,21	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	70%		69,52	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	20,88	42,98	22,10	15,53	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	57,18	105,62	48,44	13,06	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	39,50	100,15	60,65	20,45	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	23.500	23.500	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	3.000	3.000	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	4.400	1.400	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	75.000	11.250	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	106.050	39.300	

Biểu 2: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Trung An, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.420	1.216	- 204	- 3,05	
1	Cây hàng năm	849,9	230	- 619,9	- 23,00	
1.1	DT lúa	514	0	- 514		
1.2	DT rau	1	10	9	58,49	
1.3	Mía	260	0	- 260		
1.4	DT cỏ	70	200	130	23,36	
1.5	Hoa nền	5	20	15	32,49	
2	Cây lâu năm	534	900	366	11,00	
2.1	Cây ăn trái	275	900	625	26,76	
2.2	Cây lâu năm khác	259				
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	36	86	50	18,93	
	Cá các loại	36	86	50	18,96	
4	Chăn nuôi					
	Bò thịt (con)	50	1.000	950	82,06	
	Bò sữa (con)	834	2.000	1.166	19,12	
	Heo (con)	3.187	10.000	6.813	25,70	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ(%)	5%	60%		64,38	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CD 94 (tỷ đồng)	34,13	81,54	47,41	19,03	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	96,50	160,13	63,63		
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	67,72	126,00	58,28	13,22	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trữ kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	20.000	20.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	900	900	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	1.600	1.000	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	60.800	8.512	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	83.450	30.562	

Biểu 3: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	2.038	1.733	- 305	- 3,19	
1	Cây hàng năm	1652	1285	- 367	- 4,90	
1.1	DT lúa	1453	600	- 853	- 16,21	
1.2	DT rau	40	100	60	20,11	
1.3	DT bắp	40	150	110	30,26	
1.4	DT cỏ	100	400	300	31,95	
1.5	Hoa nền	1	20	19	82,06	
1.6	Sen	15	10	- 5	- 7,79	
1.7	Cây khác	3	5	2	10,76	
2	Cây lâu năm	371	438	67	3,38	
2.1	Cây ăn trái	86	200	114	18,39	
2.2	Cây lâu năm khác	285	238	- 47	- 3,54	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	15	10	- 5	- 7,79	
	Cá các loại	15	10	- 5	- 7,79	
4	Chăn nuôi			0		
4.1	Bò thịt (con)	746	50	- 696	- 41,76	
4.2	Bò sữa (con)	7.599	12.000	4.401	9,57	
4.3	Heo (con)	12.239	22.000	9.761	12,44	
4.4	Vật nuôi khác	68	20	- 48	- 21,71	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	2			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	3			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	0%	60%			
III	Mục tiêu					

1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	63,82	108,91	45,09	11,28	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	126,81	205,17	78,36	10,10	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	62,71	128,23	65,52	15,38	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	20.000	20.000	Nguồn vốn thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	800	800	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	1.100	1.100	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	75.000	11.250	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	21.900	21.900	

Biểu 4: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.821	1.790	- 31	- 0,34	
1	Cây hàng năm	922,5	830	- 92,5	- 2,09	
1.1	DT lúa	555	0	- 555		
1.2	DT rau	89	480	391	40,08	
1.3	DT bắp	15	150	136	59,57	
1.5	DT cỏ	58	200	142	28,09	
1.8	Cây khác	206		- 206		
2	Cây lâu năm	877	840	- 37	- 0,86	
2.4	Cây ăn trái	177	483	306	22,23	
2.5	Cây lâu năm khác	700	357	- 343	- 12,60	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	21	120	99	41,71	
	Cá các loại	21	120	99	41,71	
5	Chăn nuôi					
	Bò thịt (con)	982	3.000	2.018	25,03	
	Bò sữa (con)	226	260	34	2,84	
	Heo (con)	12.000	30.000	18.000	20,11	
	Vật nuôi khác	450	500	50	2,13	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
	Hợp tác xã (cái)	0	1			
	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	15%	80%		39,77	
III	Mục tiêu					
6	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	41,78	118,70	76,92	23,23	
7	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	49,24	192,54	143,30	31,35	
8	Giá trị/ha (triệu đồng)	26,95	120,41	93,46	34,90	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	DA đầu tư cơ sở hạ tầng xã Nhuận Đức, Củ chi	20.000	20.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	DA RAT, CẮT, Bò thịt, Trăn, nuôi cá xã Nhuận Đức, Củ chi	19.554	2.374	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
3	DA ứng dụng công nghệ sinh học Nhuận Đức, Củ chi	200	200	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV
4	DA ứng dụng công nghệ thông tin (GIS) Nhuận Đức, Củ chi	100	100	
5	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	33.400	5.010	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
6	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	39.854	22.674	

Biểu 5: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	2.002	1.470	- 533	- 6,00	
1	Cây hàng năm	1.332,8	775	- 557,8	- 10,28	
1.1	DT lúa	910	260	- 650	- 22,16	
1.2	DT rau	180,5	270	89,5	8,39	
1.3	Mía	30	30	0	0,00	
1.4	DT cỏ	33	100	67	24,82	
1.5	Hoa nền	3	5	3	14,87	
1.6	Sen	96	100	4	0,82	
1.7	Cây khác	81	10	- 71	- 34,16	
2	Cây lâu năm	664,57	664,57	0	0,00	
2.1	Lài	39	60	21	9,00	
2.2	Cây Tràm	60	100	40	10,76	
2.3	Cây ăn trái	237	460	223	14,18	
2.4	Cây lâu năm khác	328,57	44,57	- 284	- 32,94	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	5	30	25	43,10	
	Cá các loại	5	30	25	45,65	
	Thủy sản khác (cá sấu, ba ba..)	1	1	0	0,00	
5	Chăn nuôi					
	Bò thịt (con)	281	1.000	719	28,90	
	Bò sữa (con)	800	1.350	550	11,03	
	Heo (con)	2.500	5.000	2.500	14,87	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
	Hợp tác xã (cái)	0	1			
	Tổ Sản xuất (tổ)	0	5			
	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	70%		69,52	
III	Mục tiêu					
6	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	32,71	48,81	16,10	8,34	

7	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	83,60	199,00	115,40	18,94	
8	Giá trị/ha (triệu đồng)	41,00	119,00	78,00	23,75	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	DA đầu tư cơ sở hạ tầng xã Nhuận đức, Củ Chi	20.000	20.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	DA RAT, CẮT, Bò thịt, Trăn, nuôi cá	12.386	1.886	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
3	DA xây dựng nhà sơ chế đóng gói SPNN	200	200	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	DA ứng dụng công nghệ sinh học	200	200	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV
5	DA ứng dụng công nghệ thông tin (GIS)	100	100	
6	Hoạt động BCĐ mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	12.886	2.386	

Biểu 6: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.078	763	- 315	- 6,69	
1	Cây hàng năm	614	350	- 264	- 10,63	
1.1	DT lúa	416	0	- 416		
1.2	DT rau	54	200	146	29,94	
1.3	DT cỏ	10	45	35	35,10	
1.4	Hoa nền	4	15	11	30,26	
1.5	Cây khác	130	90	- 40	- 7,09	
2	Cây lâu năm	458	400	- 58	- 2,67	
2.1	Tre trúc	1	30	29	97,44	
2.2	Cây ăn trái	0	100	100		
2.3	Cây lâu năm khác	457	270	- 187	- 9,99	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	6	13	7	16,05	
	Cá các loại	6	13	7	16,05	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	732	1.200	468	10,39	
4.2	Bò sữa (con)	1.000	1.000	0	0,00	
4.3	Heo (con)	1.570	3.500	1.930	17,39	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	65%		67,03	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	17,70	27,75		9,41	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	24,87	60,29			
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	58,50	100,43		11,41	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trữ kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	500	500	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	8.899	1.581	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại	1.000	600	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	18.000	2.700	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	10.399	2.681	

Biểu 7: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Nhị Bình, huyện Hóc Môn*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	609	545	- 64	- 2,20	
1	Cây hàng năm	226	130	- 96	- 10,47	
1.1	DT lúa	94	0	- 94		
1.2	DT rau	71	100	29	7,09	
1.3	DT cỏ	61	0	- 61		
1.4	Cây khác		30			
2	Cây lâu năm	368	400	32	1,68	
2.1	Lài	120	200	80	10,76	
2.2	Cây ăn trái	248	200	- 48	- 4,21	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	15	15	0	0,00	
	Cá các loại	15	15	0	0,00	
4	Chăn nuôi					
	Bò thịt (con)	100	200	100	14,87	
	Bò sữa (con)	861	800	- 61	- 1,46	
	Heo (con)	6.571	8.000	1.429	4,01	
	Vật nuôi khác	25	50	25	14,87	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	2			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	2			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	70%			
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	24,64	34,03		6,67	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	27,97	57,29			
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	45,93	105,12		18,01	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân	2.000	2.000	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
2	DA Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại	900	550	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
3	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	7.500	1.125	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
4	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	2.900	2.550	

Biểu 8: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Tân Nhật, huyện Bình Chánh*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	2.003	1.801	- 202	- 2,10	
1	Cây hàng năm	1513,5	1203	- 310,5	- 4,49	
1.1	DT lúa	1482	800	- 682	- 11,60	
1.2	DT rau	27,22	210	182,78	50,48	
1.3	DT bắp	0	10	10		
1.4	DT cỏ	0	30	30		
1.5	Hoa nền	1	3	2	22,67	
1.6	Cây khác	3	150	147	115,87	
2	Cây lâu năm	329,49	357	27,51	1,62	
2.1	Cây ăn trái	329,49	340	10,51	0,63	
2.2	Cây lâu năm khác		17	17		
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	160	241	81	8,54	
	Cá các loại	160	241	81	8,54	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	76	500	424	45,76	
4.2	Heo (con)	2.200	12.000	9.800	40,40	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	4			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	70%		69,52	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	29,14	61,52	32,38	16,12	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	53,54	133,81	80,27	20,11	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	27,67	81,13	53,46	24,00	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	22.300	22.300	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	11.687	2.290	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	DA cơ giới hoá, trang thiết bị	800	200	Các hoạt động tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	9.500	1.140	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	34.787	24.790	

Biểu 9: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	834	360	- 475	- 15,49	
1	Cây hàng năm	523,17	67	- 456,17	- 33,70	
1.1	DT lúa	499,95	0	- 499,95		
1.2	DT rau		5			
1.3	DT bắp	23	0	- 23		
1.4	Hoa lan		35			
1.5	Cây khác		27			
2	Cây lâu năm	254,55	236	- 18,55	- 1,50	
2.1	Cây lâu năm khác	254,55	236	- 18,55	- 1,50	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	57	57	0	0,00	
3.1	Cá các loại	57	57	0	0,00	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	236	0			
4.2	Heo (con)	1.329	2.000	671	8,52	
4.3	Vật nuôi khác	261		-261		
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	2			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	3			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	65%		67,03	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	11,09	15,40	4,30	6,67	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	18,07	58,00	39,93	26,27	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	21,93	161,30	139,37	49,05	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trữ kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	4.000	4.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	500	500	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	DA làng nghề cá cảnh Tân Kiên	19.500	2.000	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
4	DA làng nghề trồng hoa Tân Kiên	31.825	3.325	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	55.975	9.975	

Biểu 10: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi phường Long Phước, quận 9*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.443	1.031	- 412	- 6,50	
1	Cây hàng năm	633,5	80	- 553,5	- 33,89	
1.1	DT lúa	600	0	- 600		
1.2	Hoa nền	13	30	18	19,14	
1.3	Sen	21	50	29	18,95	
1.4	Cây hàng năm khác		150			
2	Cây lâu năm	792	931	139	3,29	
2.1	Cây ăn trái	533	650	117	4,05	
2.2	Cây lâu năm khác	259	281	22	1,64	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	18	20	3	2,71	
	Cá các loại	18	20	3	2,71	
4	Chăn nuôi					
4.1	Bò thịt (con)	402		- 402		
4.2	Bò sữa (con)	17		- 17		
43	Heo (con)	358	7.500	7.142	83,75	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	2			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ (%)	5%	60%		64,38	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	17,35	25,84		8,29	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	27,35	66,90		19,59	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	21,90	72,70		27,12	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	15.000	15.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	3.000	3.000	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
3	DA Phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	400	400	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
4	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	30.000	4.500	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
5	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	18.400	18.400	

Biểu 11: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	1.112	743	- 368,78	- 7,74	
1	Cây hàng năm	778,8	1	- 777,8	- 73,59	
1.1	DT lúa	761		- 761		
1.2	DT rau		1	1		
1.3	Cây khác	18		- 17,8		
2	Cây lâu năm	189	189	0	0,00	
2.1	Cây lâu năm khác	189	189	0	0,00	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	144	536	391,83	30,06	
3.1	Cá các loại	124	386	261,82	25,49	
3.2	Tôm	20	150	130	49,63	
4	Chăn nuôi					
	Heo (con)	4.666	5.000	334	1,39	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	3			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ(%)	5%	60%		64,38	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	14,538940	32,12	17,58106	17,18	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	21,62	74,94	53,32	28,22	
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	23,78	139,60	115,82	42,47	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	20.000	20.000	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	DA cải tạo ruộng lúa nuôi thủy sản	22.391	2.278	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
3	DA chuyển giao tiến bộ KHKT	500	500	Các hoạt động Khuyến nông, BVTV, BV NL TS, Thú y
4	DA phát triển kinh tế tập thể và xúc tiến thương mại	300	300	Các hoạt động PTNT, tư vấn hỗ trợ SXNN
5	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	21.920	2.278	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
6	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
TỔNG CỘNG		43.191	23.078	

Biểu 12: Kế hoạch, mục tiêu chuyển đổi xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ*Đơn vị: ha, con*

STT	CHỈ TIÊU	2005	2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	Ghi chú
I	Kế hoạch chuyển đổi CT - VN					
	Tổng diện tích canh tác	2.482	2.803	321	2,46	
1	Cây hàng năm	358	112	- 246	- 20,74	
1.1	DT lúa	123	0	- 123		
1.2	Cây khác	235	112		- 13,78	
2	Cây lâu năm	352	352		0,00	
2.1	Cây ăn trái		160			
2.2	Cây lâu năm khác	352	192		- 11,42	
3	Diện tích nuôi trồng thủy sản	1.086	1.739	653	9,87	
	Cá các loại	0	70	70		
	Tôm	1.086	1.630	544	8,46	
	Thủy sản khác (cá sấu, ba ba..)	0	39	39		
4	Diêm nghiệp	686	600	- 86	- 2,64	
II	Kế hoạch PT nông thôn					
1	Hợp tác xã (cái)	0	1			
2	Tổ Sản xuất (tổ)	0	2			
3	Tiêu thụ nông sản qua HĐ(%)	15%	80%		39,77	
III	Mục tiêu					
1	Giá trị sản lượng CĐ 94 (tỷ đồng)	241,72	569,30		18,69	
2	Giá trị sản lượng Giá TT (tỷ đồng)	229,16	692,42			
3	Giá trị/ha (triệu đồng)	92,33	230,57		20,09	

Các chương trình, dự án đầu tư và hỗ trợ chuyển đổi

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Dự trữ kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó NSTP	
1	Các DA đầu tư cơ sở hạ tầng	12.300	12.300	Nguồn vốn Thành phố phân cấp cho huyện theo DA được phê duyệt
2	Nâng cao năng lực SX, kỹ năng cho nông dân xã	400	400	Các hoạt động Khuyến nông, BV NL TS
3	DA ứng dụng GAP nuôi tôm	1.500	1.500	Các hoạt động Khuyến nông, BV NL TS
4	DA tái tạo nguồn lợi thủy sản xã Lý Nhơn - CG	1.500	1.500	Các hoạt động Khuyến nông, BV NL TS
5	Vốn hỗ trợ cho chuyển đổi	130.600	19.590	Theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND
6	Hoạt động BCD mô hình xã điểm	150	150	30 triệu/năm
	TỔNG CỘNG	15.700	15.700	

Biểu 13: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2010 CỦA 12 XÃ ĐIỂM

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	HIỆN TRẠNG 2005	KẾ HOẠCH 2010	Tăng(+), giảm(-)	Tốc độ PTBQ(%)	GHI CHÚ
	Tổng diện tích canh tác	ha	22.831	20.575	- 2.256	97,94	
1	Cây hàng năm	ha	10.412	6.533	- 3.879	91,10	
1.1	DT lúa	ha	8.196	2.010	- 6.186	75,50	
	SL lúa	tấn	42.818	14.744	3.546	80,80	
1.2	DT rau	ha	523	1.776	1.253	127,71	
	SL rau	tấn	27.187	117.370	4.540	133,98	
1.3	DT bắp	ha	188	770	582	132,62	
	SL bắp	tấn	995	6.480	800	145,48	
1.4	Mía	ha	290	30	-260	63,52	
	SL Mía	tấn	20.000	1.850	- 18.150	62,12	
1.5	DT cỏ	ha	332	1.052	720	125,94	
	SL cỏ	tấn	73.250	313.650	10.000	133,76	
1.6	Hoa nền	ha	26	138	112	139,65	
1.7	Đậu phộng	ha	182	360	178	114,62	
	SL Đậu phộng	tấn	1.764	3.500	336	114,69	
1.8	Cây khác	ha	676	397	- 279	89,91	
2	Cây lâu năm	ha	5.659	5.638	-22	99,92	
2.1	Lài	ha	181	310	129	111,36	
2.2	Tre trúc	ha	1	30	29	197,44	
2.3	Cây Tràm	ha	67	100	33	108,34	
2.4	Cây ăn trái	ha	1.878	3.493	1.615	113,21	
	SL trái cây	tấn	18.691	54.972	36.281	124,08	
2.5	Cây lâu năm khác	ha	3.532	1.705	- 1.827	86,44	
3	Đất lâm nghiệp	ha	4.499	4.688	189	100,83	
4	Nuôi trồng thủy sản	ha	1.574	2.916	1.342	113,12	

4.1	DT nuôi cá	ha	468	1.097	629	118,58	
	SL cá các loại	tấn	1.572	5.402	120	128,00	
4.2	DT nuôi tôm	ha	1.106	1.780	674	109,98	
	SL Tôm	tấn	2.405	6.822	4.417	123,19	
4.3	DT T/sản khác (cá sấu, ba ba..)	ha	1	40	39	239,62	
5	Diêm nghiệp	ha	686	800	114	103,12	
	SL Muối	tấn	40.000	56.000	16.000	106,96	
6	Chăn nuôi						
6.1	Bò thịt (con)	con	3.855	7.950	4.095	115,58	
6.2	Bò sữa (con)	con	11.337	17.410	6.073	108,96	
6.3	Heo (con)	con	49.870	115.000	65.130	118,19	
6.4	Vật nuôi khác	con	804	570	- 234	93,35	
	Thịt bò	tấn	1.164	3.461	88	124,35	
	Sữa bò	tấn	23.893	37.899		109,67	
	Thịt heo	tấn	8.511	21.484	644	120,34	
7	Giá trị sản lượng (CĐ 94)	tỷ đồng	548	1.228	680	117,52	
8	Giá trị sản lượng (Giá TT)		750	2.105	1.355	122,92	
9	Giá trị sản xuất/ha	đồng /ha	40.897.961	132.256.069	91.358.108	126,46	

**Biểu 14 : TỔNG HỢP CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ
HỖ TRỢ 12 XÃ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN
(GIAI ĐOẠN 2006 - 2010)**

STT	Tên chương trình, đề án, dự án	Cơ quan chủ quản	Chủ đầu tư	Dự trù kinh phí (triệu đồng)		Ghi chú
				Tổng số	Trong đó NSTP	
I	Dự án xây dựng CSHT			199,991	179,878	Theo DA được duyệt
1	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Trung An, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	20.000	20.000	
2	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Trung Lập Hạ, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	23.500	23.500	
3	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Nhuận Đức, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	20.000	20.000	
4	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Bình Mỹ, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	20.000	20.000	
5	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	UBND H.CC	Ban QLDA H. CC	20.000	20.000	
6	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Xuân Thới Sơn, Hóc Môn	UBND H.HM	Ban QLDA H. HM	500	500	
7	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Tân Kiên, Bình Chánh	UBND H.BC	Ban QLDA H. BC	4.000	4.000	
8	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Tân Nhật, Bình Chánh	UBND H.BC	Ban QLDA H. BC	22.300	22.300	
9	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng P. Long Phước, quận 9	UBND Q.9	Ban QLDA Q.9	15.000	15.000	
10	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Nhơn Đức, Nhà Bè	UBND H.NB	Ban QLDA H. NB	20.000	20.000	
11	DA Cải tạo ruộng lúa nuôi thủy sản xã Nhơn Đức, Nhà Bè	UBND H.NB	UBND XÃ NHƠN ĐỨC	22.391	2.278	
12	DA Đầu tư cơ sở hạ tầng xã Lý Nhơn, Cần Giờ	UBND H.CG	Ban QLDA H. CG	12.300	12.300	
II	Chuyên giao tiến bộ KHKT - Hỗ trợ theo QĐ 105/2006/QĐ-UBND			65,126	20,731	
1	Chuyên giao tiến bộ KHKT - Xây dựng chính sách xã Trung An, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC PTNT + TT KN	900	900	
2	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân xã Trung Lập Hạ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN, BVTV	3.000	3.000	
3	Phát triển RAT, CÁT, Bò thịt, Trăn, nuôi cá xã Nhuận Đức, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC BVTV	19.554	2.374	
4	Chuyên giao tiến bộ KHKT Tân Thạnh Đông, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TTKDG, CC PTNT, TT KN, BVTV	800	800	
5	Phát triển RAT, CÁT, Bò thịt, Trăn, nuôi cá xã Bình Mỹ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC BVTV	12.386	1.886	

6	Chuyên giao tiên bộ KHKT-Xây dựng chính sách xã Xuân Thới Sơn, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN, BVTV	8.899	1.581	
7	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân xã Nhị Bình, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN, BVTV	2.000	2.000	
8	Chuyên giao tiên bộ KHKT xã Tân Nhật, Bình Chánh	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN	11.687	2.290	
9	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân xã Tân Kiên, Bình Chánh	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	500	500	
10	Nâng cao năng lực kỹ năng cho nông dân xã Long Phước, quận 9	SỞ NN-PTNT	CC PTNT, TT KN, BVTV	3.000	3.000	
11	Chuyên giao tiên bộ KHKT xã Nhơn Đức, Nhà Bè	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	500	500	
12	Chuyên giao TBKT xã Lý Nhơn, Cần Giờ	SỞ NN-PTNT	CC NLTS	400	400	
13	Ứng dụng GAP nuôi tôm xã Lý Nhơn, Cần Giờ	SỞ NN-PTNT	CC BVNL TS	1.500	1.500	
III	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại			3.400	3.400	
1	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại xã Trung An, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	800	800	
2	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại xã Trung Lập Hạ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	400	400	
3	Xây dựng HTX bò sữa Tân Thạnh Đông, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TTKĐG, CC PTNT	1.000	1.000	
4	Xây dựng HTX, Tô HT Tân Thạnh Đông, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TTKĐG, CC PTNT	100	100	
5	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại xã Nhị Bình, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	400	400	
6	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại phường Long Phước, quận 9	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	400	400	
7	Phát triển kinh tế tập thể và Xúc tiến thương mại xã Nhơn Đức, Nhà Bè	SỞ NN-PTNT	TT Tư vấn HTNN + CC PTNT	300	300	
IV	Hỗ trợ phát triển Cơ giới hoá, trang thiết bị, công nghệ...			60,725	14,725	
1	Cơ giới hoá, trang thiết bị Trung An, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TT KN	800	800	
2	Cơ giới hoá, trang thiết bị sơ chế bảo quản Trung Lập Hạ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	TT KN	4.000	4.000	
3	xây dựng nhà sơ chế đóng gói SPNN Bình Mỹ, Củ Chi	SỞ NN-PTNT	CC BVTV	200	200	
4	Cơ giới hoá, trang thiết bị Xuân Thới Sơn, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	CC PTNT	500	500	
5	Cơ giới hoá, trang thiết bị Xuân Thới Sơn, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	CC PTNT	500	500	
6	Cơ giới hoá, trang thiết bị Nhị Bình, Hóc Môn	SỞ NN-PTNT	TT KN	500	500	

7	Cơ giới hoá, trang thiết bị Tân Nhật, Bình Chánh	SỐ NN-PTNT	CC PTNT	800	800	
8	ứng dụng công nghệ sinh học Bình Mỹ, Củ Chi	SỐ NN-PTNT	CC BVTV	200	200	
9	ứng dụng công nghệ thông tin (GIS) Bình Mỹ, Củ Chi	SỐ NN-PTNT	CC BVTV	100	100	
10	ứng dụng công nghệ sinh học Nhuận Đức, Củ Chi	SỐ NN-PTNT	CC BVTV	200	200	
11	ứng dụng công nghệ thông tin (GIS) Nhuận Đức, Củ Chi	SỐ NN-PTNT	CC BVTV	100	100	
12	Làng nghề cá cảnh Tân Kiên	SỐ NN-PTNT	TT TVHT NN	19.500	2.000	HT lãi vay
13	Làng nghề trồng hoa Tân Kiên	SỐ NN-PTNT	TT TVHT NN	31.825	3.325	HT lãi vay
14	Tái tạo nguồn lợi thủy sản xã Lý Nhơn, Cần Giờ	SỐ NN-PTNT	CC BVNL TS	1.500	1.500	
TỔNG CỘNG				329,242	218,734	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 148/2006/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về giao chỉ tiêu bổ sung từ nguồn vốn ngân sách thành phố cho nguồn vốn vay của Quỹ quốc gia về việc làm tại thành phố năm 2006 theo chỉ tiêu cho vay vốn giải quyết việc làm năm 2006 được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 118/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2006

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm; Thông tư liên tịch số 34/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 09 tháng 12 năm 2005 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính - Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Quyết định số 71/2005/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế quản lý, điều hành vốn cho vay của Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Chỉ thị số 14/2004/CT-UB ngày 24 tháng 5 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện Chỉ thị số 09/2004/CT-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 118/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu cho vay vốn giải quyết việc làm từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm năm 2006;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố tại Công văn số 4875/KHĐT-VX ngày 29 tháng 9 năm 2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay giao chỉ tiêu bổ sung 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng từ ngân sách thành phố cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố để bổ sung nguồn vốn cho vay của Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm năm 2006 theo biểu tổng hợp đính kèm.

Điều 2. Giao Sở Tài chính ủy thác cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện cho vay vốn theo Quyết định số 118/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu cho vay vốn giải quyết việc làm từ nguồn Quỹ quốc gia về việc làm năm 2006.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Tài

CHI TIẾT DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2006**Vốn ngân sách thành phố***(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/2006/QĐ-UBND**ngày 13 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên chương trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu tư	Tổng các kế hoạch đã giao	Kế hoạch bổ sung	Ghi chú
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
TỔNG SỐ						10.000	0	10.000	
	Bổ sung Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm của thành phố năm 2006 (Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh quản lý để thực hiện các dự án vay vốn giải quyết việc làm)	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	Thành phố Hồ Chí Minh	2006		10.000	0	10.000	Sở Tài chính cấp phát

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 149/2006/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

**Về công bố dịch bệnh vàng lùn, bệnh lùn xoắn lá hại lúa
trên địa bàn thành phố**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật công bố ngày 08 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 58/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định Điều lệ Bảo vệ thực vật, Điều lệ Kiểm dịch thực vật, Điều lệ Quản lý thuốc bảo vệ thực vật;

Căn cứ Chỉ thị số 30/2006/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về một số biện pháp cấp bách phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá trên cây lúa;

Căn cứ Công điện số 25/BNN-CD ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét tờ trình số 1374/TT-SNN ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố dịch bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa trên địa bàn các quận, huyện gồm: quận 2, quận 7, quận 9, quận Bình Tân, huyện Hóc Môn, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ.

Điều 2. Giao Ban Chỉ đạo phòng, chống rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa trên địa bàn thành phố tổ chức thực hiện các biện pháp cấp bách phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá trên lúa mùa năm 2006, tích cực chỉ đạo kiểm tra

công tác phòng trừ, ngăn chặn triệt để sự lây lan của bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, thực hiện nghiêm túc theo nội dung Chỉ thị số 29/2006/CT-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Giao Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện có sản xuất lúa huy động nhân lực, tham gia chiến dịch tuyên truyền, vận động nông dân tổ chức tiêu hủy triệt để diện tích nhiễm bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, phòng trừ rầy nâu thường xuyên theo hướng dẫn của ngành nông nghiệp, không để rầy nâu gia tăng mật số cao, hạn chế thấp nhất nguồn rầy nâu di trú mang mầm bệnh phát tán rộng trên diện tích lúa mùa thành phố. Thực hiện đầy đủ chính sách hỗ trợ nông dân phòng, chống dịch bệnh theo Quyết định số 137/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Bảo vệ thực vật tổ chức điều tra phát hiện và dự tính dự báo chính xác diễn biến của dịch bệnh; đề xuất và hướng dẫn kịp thời các biện pháp chuyên môn kỹ thuật phòng, chống dịch bệnh có hiệu quả.

Điều 5. Giao Sở Tài chính cân đối ngân sách thành phố, phân bổ kinh phí kịp thời cho các hoạt động phục vụ chiến dịch phòng, chống dịch bệnh theo đề nghị của Ban Chỉ đạo phòng, chống rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa và hướng dẫn thủ tục quyết toán theo quy định.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 7. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thủ trưởng các sở, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2006/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2006

CHỈ THỊ

Về tập trung giải quyết tái định cư cho các hộ đang tạm cư trong thời gian dài trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Trong những năm qua, thành phố đã đầu tư xây dựng, nâng cấp nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các khu đô thị mới, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao,... nhằm phát triển kinh tế - xã hội thành phố, nâng cao đời sống nhân dân. Trong quá trình thực hiện, đã bồi thường, di dời hàng vạn hộ dân và cơ bản đã giải quyết được nhu cầu tái định cư. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn nhiều hộ dân đã bị giải tỏa nhưng còn đang tạm cư (khoảng 4.715 hộ) trong đó đa số là bà con lao động đang tạm cư trong thời gian dài, cuộc sống có nhiều bức xúc, khó khăn.

Thực hiện chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy tại Công văn số 110 CV/TU ngày 22 tháng 9 năm 2006, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố số 57/2006/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2006 và để tập trung giải quyết dứt điểm tình hình tạm cư nêu trên, Ủy ban nhân dân thành phố Chỉ thị:

Hướng căn bản trong quá trình quy hoạch và thực hiện quy hoạch là chọn phương án nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự xáo trộn chỗ ở của nhân dân khi thực hiện dự án đầu tư, giải quyết tái định cư căn cơ, giảm dần và đi đến chấm dứt việc tạm cư khi thực hiện các dự án đầu tư bằng cách tạo lập trước quỹ nhà tái định cư của thành phố và của quận, huyện.

Trước mắt, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Thủ trưởng các sở, ngành (Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước thành phố,...) có trách nhiệm, kế hoạch, biện pháp hỗ trợ và tập trung giải quyết tái định cư cho các hộ bị giải tỏa phải tạm cư trong thời gian dài và phải hoàn thành trước cuối tháng 6 năm 2007, cụ thể:

1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện:

a) Về nhiệm vụ trước mắt: Chịu trách nhiệm rà soát các hộ tạm cư, xác định chính xác, đầy đủ số hộ đang tạm cư chờ tái định cư trên địa bàn từng quận, huyện và phân tích cụ thể:

- Về đối tượng: Đủ điều kiện tái định cư, không đủ điều kiện tái định cư, hoán đổi đất nông nghiệp lấy căn hộ chung cư hoặc nền đất ở đã hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật;

- Về thời gian bố trí tạm cư: Phải phân tích nêu rõ thời gian tạm cư kéo dài của các dự án và tổng số hộ; tổng số dự án và số hộ tạm cư chờ bố trí tái định cư chưa quá thời gian mà chủ đầu tư đã thông báo.

Qua xác định cụ thể đối tượng và thời gian tạm cư từ đó xác định cụ thể đối tượng cần ưu tiên giải quyết, các đối tượng khác được giải quyết theo lộ trình cụ thể.

- Tổ chức bố trí tái định cư cho từng trường hợp, đúng đối tượng, đúng chính sách quy định; đồng thời có trách nhiệm quan tâm, theo dõi, hỗ trợ, giải quyết kịp thời các nhu cầu chính đáng, hợp lý của người dân khi tái định cư để sớm ổn định cuộc sống nơi ở mới.

- Chủ động tổ chức mua căn hộ chung cư và nền đất ở, đảm bảo chất lượng, đã có hạ tầng kỹ thuật để phục vụ tái định cư đúng tiến độ và quyết định giá mua, quyết định giá bán, mức bù chênh lệch bằng tiền đối với trường hợp người dân không có nhu cầu nhận căn hộ chung cư, nền đất ở cho các hộ tạm cư thuộc các dự án sử dụng vốn ngân sách trên địa bàn quận, huyện, trên cơ sở đề xuất của Phòng Tài chính - Kế hoạch, Hội đồng bồi thường của dự án theo phương thức mua bán căn hộ chung cư, chuyển nhượng nền đất ở, bù chênh lệch đã được Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

b) Về nhiệm vụ lâu dài: Đối với những dự án đầu tư mới có giải tỏa, bồi thường thu hồi đất, phải có phương án tái định cư cho người dân, trong trường hợp buộc phải thực hiện tạm cư không để tái diễn tình trạng tạm cư kéo dài như thời gian qua.

Chủ động thực hiện chương trình, kế hoạch công tác tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên địa bàn của từng quận, huyện, bao gồm các nhiệm vụ sau đây:

- Lập nhiệm vụ quy hoạch và duyệt quy hoạch các khu đất phục vụ nhu cầu tái định cư các dự án đầu tư, kể cả nhu cầu nhà ở của người có thu nhập thấp, nhà ở xã hội trên địa bàn.

- Xác định danh sách đối tượng tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án đầu tư trên từng địa bàn trong từng thời điểm của năm để xây dựng lộ trình, kế hoạch, địa điểm, quy mô, cơ cấu diện tích, thiết kế loại hình căn hộ chung cư, nền đất ở bố trí tái định cư kịp thời, hiệu quả, đúng đối tượng, đúng mục đích.

- Chủ động tạo nguồn căn hộ chung cư, nền đất ở đã có hạ tầng kỹ thuật phục vụ tái định cư trên địa bàn quận, huyện: khai thác tối đa quỹ đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, quỹ đất dôi dư sau khi xử lý thu hồi từ các doanh nghiệp, tổ chức; sử dụng các khu đất nhỏ lẻ trong các khu dân cư phù hợp quy hoạch; quỹ đất hoán đổi được từ các dự án xây dựng khu nhà ở (do hoán đổi đất với diện tích đất do Nhà nước trực tiếp quản lý trong phạm vi dự án xây dựng khu nhà ở); thu hồi và bồi thường, giải phóng mặt bằng các khu vực đất nông nghiệp để đầu tư xây dựng chung cư, nền đất ở phục vụ chương trình tái định cư theo quy hoạch.

2. Chủ đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách còn tồn tại các hộ tạm cư phải có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận, huyện để tìm mua lại căn hộ chung cư đã xây dựng hoàn chỉnh, nền đất ở có đầy đủ hạ tầng kỹ thuật kết nối với hạ tầng khu vực, có thể bố trí sử dụng hoặc triển khai xây dựng ngay theo phương thức đã ban hành; đồng thời phải xem xét để phù hợp với nguyện vọng, tiêu chuẩn tái định cư của từng hộ cụ thể. Nếu các hộ tạm cư có nhu cầu tự lo nơi ở mới, các chủ đầu tư thông qua Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng chi trả bù chênh lệch cho các hộ dân sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện phê duyệt.

Chủ đầu tư các dự án (*vốn ngoài ngân sách*) còn tồn tại các hộ tạm cư có trách nhiệm tự giải quyết tái định cư cho các hộ dứt điểm ngay trong năm 2006.

Việc chăm lo tái định cư cho số hộ tạm cư là nhiệm vụ chính trị quan trọng hàng đầu. Các chủ đầu tư dự án không thực hiện nhiệm vụ được giao, hoặc thực hiện không đúng hạn định sẽ bị chế tài theo quy định pháp luật.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng Sở Tài chính chịu trách nhiệm cân đối đủ vốn; chuyển vốn kịp thời cho quận, huyện, các chủ đầu tư để thanh toán tiền mua căn hộ chung cư, nền đất ở cho các doanh nghiệp, chủ sở hữu; chi trả cho các hộ tạm cư có nguyện vọng nhận tiền bù chênh lệch để tự lo nơi ở mới; hướng dẫn để quyết toán vào giá trị đầu tư của từng dự án (phần chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để giải phóng mặt bằng của dự án).

- Hướng dẫn thủ tục, trình tự đầu tư các dự án phục vụ tái định cư, cân đối nguồn vốn để thực hiện.

4. Giao Sở Tài chính: Khẩn trương hướng dẫn thủ tục, quy trình, phương thức cơ chế tài chính khi mua, bán căn hộ chung cư, nền đất ở tái định cư, các khoản hỗ trợ và bù chênh lệch, thanh quyết toán để Ủy ban nhân dân quận, huyện và các chủ đầu tư có cơ sở thực hiện.

- Hướng dẫn việc xác định giá bán căn hộ chung cư, nền đất ở cho các đối tượng tái định cư; tạm ứng, cấp phát kinh phí từ ngân sách; hướng dẫn sử dụng nguồn kinh phí đầu tư dự án xây dựng khu tái định cư, kinh phí mua căn hộ chung cư, nền đất ở phục vụ tái định cư.

5. Giao Sở Quy hoạch - Kiến trúc: Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch; thẩm định việc điều chỉnh thiết kế quy hoạch kiến trúc khi cần thiết để đáp ứng nhu cầu tái định cư.

6. Giao Cục Thuế thành phố: Hướng dẫn việc thu nộp các khoản nghĩa vụ tài chính có liên quan ở các dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư; nghĩa vụ của các đối tượng được bố trí tái định cư.

7. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường: Chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất kiểm tra, đề xuất thu hồi các khu đất vi phạm chế độ quản lý sử dụng đất để đề xuất kế hoạch tổ chức đầu tư xây dựng các khu tái định cư; hướng dẫn, giải quyết nhanh các thủ tục thu hồi, sử dụng đất.

8. Giao Sở Giao thông - Công chính: Mở đường vào các dự án xây dựng khu tái định cư và kiểm tra, hướng dẫn việc sử dụng hệ thống sông, kênh rạch trong các dự án.

9. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Nghiên cứu đề xuất các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, hỗ trợ vốn để chuyển đổi nghề nghiệp, hỗ trợ các em học sinh, sinh viên đang đi học.

- Tham gia đánh giá tác động của dự án đến môi trường xã hội. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp cân đối, sử dụng nguồn nhân lực bị tác động bởi dự án.

10. Giao Viện Kinh tế:

- Nghiên cứu đề xuất các chính sách thiết thực, tạo điều kiện chăm lo ổn định cuộc sống cho các hộ dân tại khu tái định cư.

- Đánh giá tác động của thị trường bất động sản; thu thập, cung cấp giá chuyển nhượng bất động sản đang hiện hành trên thị trường làm cơ sở thẩm định giá bồi thường và giá chuyển nhượng quỹ nhà và nền đất tái định cư.

11. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, Công ty Điện lực thành phố, Bưu điện thành phố: Giải quyết nhanh chóng các thủ tục đầu tư xây dựng hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc cho các dự án xây dựng khu tái định cư.

12. Đề nghị Hiệp Hội bất động sản thành phố vận động các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh địa ốc tham gia đầu tư xây dựng quỹ nhà tái định cư để cùng thành phố giải quyết nhu cầu tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa.

13. Ủy nhiệm Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tập trung giải quyết nhanh thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản, thẩm định và phê duyệt thiết kế cơ sở, dự toán, đấu thầu thuộc các dự án tái định cư trong thời gian nhanh nhất; rà soát lại để đơn giản hóa quy trình thẩm định, xét duyệt thuận lợi nhất cho chủ đầu tư; thủ tục phải công khai hóa quá trình và thời gian thực hiện, trách nhiệm của cán bộ thụ lý hồ sơ. Tuyệt đối không được quan liêu, cửa quyền gây phiền hà, trì trệ khi thực hiện công việc theo thẩm quyền; xử lý thật nghiêm khắc những trường hợp sai phạm, gây trì trệ, kéo dài thủ tục.

- Hướng dẫn việc lập thiết kế cơ sở đầu tư xây dựng các khu tái định cư; hướng dẫn, kiểm tra chất lượng công trình xây dựng; cân đối điều chuyển quỹ nhà, đất do thành phố quản lý để phục vụ tái định cư; giới thiệu các nhà đầu tư có năng lực tham gia Chương trình này.

- Theo dõi, tổng hợp, phối hợp với Ban Thi đua Khen thưởng thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện lập kế hoạch, lộ trình giải quyết tái định cư; kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ các vướng mắc theo chức năng và xây dựng thang điểm để xét thi đua khen thưởng, tổ chức giao ban định kỳ, đồng thời dự trù kinh phí thực hiện và khen thưởng. Trong tháng 12 năm 2006 sẽ tiến hành sơ kết chấm điểm thi đua rút kinh nghiệm của từng quận, huyện phục vụ cho việc tổng kết khen thưởng vào tháng 6 năm 2007.

14. Kể từ khi có Chỉ thị này, chấp thuận cho các dự án đang triển khai bồi thường giải phóng mặt bằng dở dang được *áp dụng các hình thức bù chênh lệch bằng tiền cho các hộ đang hay sắp tạm cư để tự lo nơi ở mới; mua căn hộ chung cư, nền đất ở đầy đủ theo nguyện vọng của các hộ dân*. Đồng thời, Ủy ban nhân dân quận, huyện có trách nhiệm quan tâm, theo dõi, hỗ trợ tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục khung pháp lý về nhà, đất để thuận lợi trong việc xây dựng nhà, các chính sách hỗ trợ hậu tái định cư để sớm ổn định cuộc sống.

15. Định kỳ ngày 20 hàng tháng, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các Công ty Dịch vụ công ích quận, huyện báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Xây dựng để tổng hợp các vướng mắc trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo. Qua thực tiễn thực hiện, đúc kết kinh nghiệm để hoàn chỉnh giải pháp, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư toàn thành phố.

16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố, các đoàn thể chính trị phối hợp triển khai và giám sát việc thực hiện Chương trình này.

Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ đầu tư các dự án có liên quan thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

Chỉ thị này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH
VÀ TRẺ EM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 411/HD-UBDSGDTE

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 9 năm 2006

HƯỚNG DẪN

**Thi hành Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2006
của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định về
chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình
(giai đoạn 2006 - 2010)**

Căn cứ Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (giai đoạn 2006 - 2010);

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (UB.DSGDTE) thành phố hướng dẫn thi hành Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2006 với những nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

Đối tượng áp dụng của Quy định là cá nhân cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh; cơ quan, tổ chức trú đóng ở thành phố Hồ Chí Minh:

- Cá nhân cư trú tại thành phố Hồ Chí Minh: Là những người Việt Nam cư trú thực tế trên địa bàn thành phố ổn định từ 6 tháng trở lên (bao gồm những người có hộ khẩu thường trú, KT3, tạm trú dài hạn).

- Cơ quan, tổ chức trú đóng ở thành phố Hồ Chí Minh: Là các cơ quan hành chính, sự nghiệp, kinh tế, các đoàn thể, các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội (bao gồm cơ quan, tổ chức của thành phố, của các tỉnh, thành phố khác và Trung ương trú đóng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh). Riêng các doanh trại Quân đội, Công an, trại giam và các cơ quan ngoại giao không thuộc đối tượng áp dụng Quyết định này.

Điều 2. Chính sách đối với người áp dụng biện pháp tránh thai

1. Chính sách đối với người áp dụng biện pháp đặt dụng cụ tử cung:

Người áp dụng biện pháp đặt dụng cụ tử cung được thực hiện tại Trạm Y tế phường, xã, thị trấn; Phòng khám Sản phụ khoa khu vực; Nhà Hộ sinh khu vực; Trung tâm Y tế quận, huyện; Bệnh viện có khoa sản và kế hoạch hóa gia đình. Người áp dụng biện pháp đặt dụng cụ tử cung được tư vấn, cấp thuốc theo quy định của Bộ Y tế; việc tái khám và tháo dụng cụ tử cung được dễ dàng và miễn phí hoàn toàn tại các đơn vị y tế công.

2. Chính sách đối với người áp dụng biện pháp triệt sản:

a) Việc áp dụng biện pháp triệt sản được thực hiện tại các Bệnh viện có khoa sản - kế hoạch hóa gia đình và Trung tâm Y tế quận, huyện của thành phố;

b) Người áp dụng biện pháp triệt sản tại các cơ sở y tế ở điểm a được: Miễn viện phí; cấp thuốc theo quy định của Bộ Y tế; được cấp thẻ Bảo hiểm sức khỏe cho người áp dụng biện pháp triệt sản 01 năm; người áp dụng biện pháp triệt sản là nam được nhận 20 bao cao su; được nhận tiền bồi dưỡng theo quy định của Trung ương, thành phố và phần khuyến khích của địa phương. Nhận tiền bồi dưỡng tại Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em quận, huyện;

c) Đối với trường hợp triệt sản kết hợp: Những người phẫu thuật một bệnh nào đó và bác sĩ chỉ định kết hợp triệt sản vì lý do sức khỏe. Đơn vị y tế nơi đó sẽ cấp phiếu tự nguyện triệt sản hoặc giấy xuất viện có ghi nội dung triệt sản, thì người triệt sản vẫn được hưởng các chế độ theo như quy định ở điểm b, mục 2 của Hướng dẫn này.

d) Triệt sản ở các Bệnh viện tư: Người triệt sản ở các bệnh viện tư nếu có giấy chứng nhận phẫu thuật triệt sản, liên hệ UB.DSGĐTE quận, huyện nơi thường trú để nhận các chế độ chính sách theo như quy định ở điểm b, mục 2 của Hướng dẫn này.

3. Chính sách đối với người sử dụng thuốc tránh thai:

Người sử dụng thuốc tránh thai được khám, tư vấn và cung cấp miễn phí thuốc viên tránh thai, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai tại Trạm Y tế phường, xã, thị trấn; Phòng khám khu vực; Trung tâm Y tế quận, huyện; Bệnh viện có khoa sản - kế hoạch hóa gia đình và cộng tác viên Dân số - Gia đình và Trẻ em. Chính sách này được thực hiện như sau:

- Người có nhu cầu sử dụng thuốc viên tránh thai: Liên hệ Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em phường, xã, thị trấn hoặc Cộng tác viên DSGĐTE để đăng ký, được tư vấn và cung cấp thuốc miễn phí.

- Người có nhu cầu sử dụng thuốc tiêm tránh thai: Liên hệ Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em phường, xã, thị trấn hoặc Cộng tác viên DSGĐTE đăng ký sử dụng và được hướng dẫn đến cơ sở y tế địa phương để được cung cấp dịch vụ miễn phí.

- Người có nhu cầu sử dụng thuốc cấy tránh thai: Liên hệ Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em phường, xã, thị trấn hoặc Cộng tác viên DSGĐTE, được hướng dẫn thực hiện dịch vụ miễn phí tại các Trung tâm Y tế quận, huyện, các Bệnh viện có khoa sản - kế hoạch hóa gia đình hoặc Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản thành phố.

4. Chính sách đối với người áp dụng biện pháp triệt sản hoặc đặt dụng cụ tử cung mà bị vỡ kế hoạch hoặc xảy ra tai biến:

Người áp dụng biện pháp triệt sản hoặc đặt dụng cụ tử cung mà bị vỡ kế hoạch hoặc xảy ra tai biến được Trạm Y tế phường, xã, thị trấn; Phòng khám khu vực; Trung tâm Y tế quận, huyện; các Bệnh viện có khoa sản, kế hoạch hóa gia đình nơi gần nhất tiếp nhận điều trị, khắc phục hậu quả và miễn viện phí hoàn toàn (bao gồm tiền thực hiện các thủ thuật và tiền thuốc điều trị).

Điều 3. Khen thưởng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình

1. Tiêu chuẩn xét khen thưởng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD):

Thực hiện như quy định tại các điểm a, b, c, d mục 1, Điều 3 của Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND và được thực hiện theo quy định như sau:

- Tiêu chuẩn xét khen thưởng Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em quận, huyện, phường, xã, thị trấn, căn cứ theo hướng dẫn đánh giá xếp loại thi đua của UB.DSGĐTE thành phố và quận, huyện hướng dẫn hàng năm.

- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em quận, huyện phối hợp với Liên đoàn Lao động quận, huyện hướng dẫn Công đoàn cơ sở trực thuộc, đưa vào chỉ tiêu thi đua về thực hiện công tác DS-KHHGD, vào nghị quyết, nội quy, quy chế, vào thỏa ước lao động tập thể hàng năm của các cơ quan, đơn vị. Đồng thời tổ chức kiểm tra, đánh giá, đề xuất Ủy ban nhân dân quận, huyện khen thưởng (trọng tâm là không có người sinh con thứ 3 trở lên).

- Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản thành phố, thực hiện việc giao chỉ tiêu thực hiện dịch vụ KHHGD hàng năm cho các cơ sở y tế và xem xét đề xuất khen thưởng những cơ sở y tế hoàn thành xuất sắc.

2. Mức khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích công tác DS-KHHGD:

Thực hiện như quy định tại các điểm a, b, c, d, e của mục 2, Điều 3 Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND.

3. Cơ quan có thẩm quyền xét, đề xuất khen thưởng:

Thực hiện như quy định tại các điểm a, b, c, d mục 3, Điều 3 của Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND.

4. Cơ quan quyết định khen thưởng:

Thực hiện như quy định tại các điểm a, b, mục 4, Điều 3 của Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND.

Điều 4. Xử lý vi phạm chính sách Dân số và Kế hoạch hóa gia đình

Thực hiện như quy định tại các mục 1, 2 Điều 4 của Quyết định số 87/2006/QĐ-UBND.

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/HNTW ngày 14 tháng 01 năm 1993 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chỉ thị số 50/CT-TW ngày 6 tháng 3 năm 1995 của Ban Bí thư Trung ương, Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Thành ủy. Hàng năm, các cơ quan, đơn vị đưa các chỉ tiêu, quy định cụ thể về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình vào nghị quyết Hội nghị cán bộ, công chức hoặc thỏa ước lao động tập thể của cơ quan, đơn vị để làm căn cứ thực hiện chế độ khen thưởng và xử lý vi phạm./.

CHỦ NHIỆM

Lương Thị Thuận

QUẬN 4**ỦY BAN NHÂN DÂN**
QUẬN 4**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2006/CT-UBND

*Quận 4, ngày 11 tháng 10 năm 2006***CHỈ THỊ****Về việc tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ
và đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2007**

Những năm qua, công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự và tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ trên địa bàn quận 4 đã đi vào nề nếp và chặt chẽ; hàng năm vẫn thực hiện tốt việc tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ ở 2 cấp quận và phường đạt 100%, bảo đảm chất lượng theo yêu cầu xây dựng quân đội.

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự được sửa đổi, bổ sung ngày 14 tháng 6 năm 2005. Dự báo số 129/DB-TQ ngày 14 tháng 6 năm 2006 của Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố về việc tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ đợt I năm 2007.

Công văn số 62/CV-QU ngày 28 tháng 7 năm 2006 về việc tăng cường lãnh đạo nâng cao chất lượng chính trị trong thanh niên nhập ngũ năm 2007. Nhằm chủ động thực hiện tốt công tác chuẩn bị tuyển quân năm 2007 đạt số lượng, chất lượng theo chỉ tiêu Thành phố giao. Đồng thời chuẩn bị chu đáo công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2007. Ủy ban nhân dân quận 4 chỉ thị:

1. Giao trách nhiệm cho Ban Chỉ huy Quân sự quận 4 (cơ quan thường trực Hội đồng Nghĩa vụ quân sự quận) hướng dẫn Ủy ban nhân dân 15 phường thực hiện việc tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ và tổ chức đăng ký nghĩa vụ quân sự cho nam công dân tuổi 17 trong năm 2007, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các ngành đoàn thể phúc tra đăng ký bổ sung cho nam công dân tuổi từ 18 đến 25 chưa đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu cho Hội đồng Nghĩa vụ quân sự quận, tổ chức kiểm tra mọi công tác chuẩn bị tuyển quân và đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2007 của 15 phường để kịp thời chấn chỉnh, bổ sung thực hiện đúng luật định.

- Tổ chức hợp đồng chặt chẽ với các đơn vị quân đội giao nhận quân của quận, thống nhất việc tuyển chọn thanh niên gọi nhập ngũ theo hướng dẫn của Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, tạo điều kiện cho Ủy ban nhân dân 15 phường tiến hành giao quân đạt kết quả tốt.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, Ban Chỉ huy Quân sự quận 4 thường xuyên báo cáo Thường trực Ủy ban nhân dân quận 4 để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, kịp thời chỉ đạo bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu Thành phố giao.

2. Công an quận 4 chỉ đạo Đội Quản lý hành chính trật tự xã hội phối hợp chặt chẽ Ban Chỉ huy Quân sự quận nắm thông tin đầy đủ biến động thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ trên địa bàn hàng tháng, đồng thời chỉ đạo Công an 15 phường phối hợp Ban Chỉ huy Quân sự phường tham gia xét duyệt chặt chẽ về chính trị, đạo đức, quản lý chặt chẽ nam công dân trong độ tuổi sẵn sàng gọi nhập ngũ, tổ chức xác minh, kết luận chính xác về lý lịch chính trị của gia đình và bản thân công dân đủ điều kiện chuẩn bị gọi nhập ngũ năm 2007; phối hợp các cơ quan chức năng xử lý kiên quyết các công dân vi phạm Luật Nghĩa vụ quân sự, chủ động phối hợp Ban Chỉ huy Quân sự quận 4 tuyển chọn công dân vào ngành công an theo chỉ tiêu được giao, bảo đảm số lượng, chất lượng theo quy định và thực hiện tốt kế hoạch đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2007.

3. Trung tâm Y tế quận 4 chuẩn bị đầy đủ các mặt công tác đảm bảo cho việc khám sức khỏe, chỉ đạo Trạm Y tế 15 phường phối hợp cơ quan quân sự thực hiện việc phân loại sức khỏe thanh niên giúp Hội đồng Nghĩa vụ quân sự phường chọn chất lượng thanh niên điều động khám sức khỏe hạn chế số lượng, nâng được chất lượng trong quá trình khám. Đồng thời hướng dẫn cho y tế 15 phường nắm chắc kết quả thanh niên đến khám, kết hợp cơ quan quân sự thực hiện công khai trong nhân dân. Thực hiện tốt công tác đăng ký nghĩa vụ quân sự gián tiếp năm 2007 theo luật định.

- Kiện toàn Hội đồng Khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự theo đúng thành phần quy định, tổ chức tập huấn chuyên môn trước khi kiểm tra và khám sức khỏe cho công dân đăng ký nghĩa vụ quân sự tuổi 17 và công dân từ 18 đến 25 tuổi. Trong khám chuẩn bị đầy đủ dụng cụ xét nghiệm HIV, test heroin số thanh niên đủ tiêu chuẩn sức khỏe theo kết luận của Hội đồng Khám sức khỏe và triển khai y tế các phường quản lý chặt chẽ đối tượng có kết quả dương tính. Tổ chức rút kinh nghiệm công tác khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự sau khi giao quân.

4. Trung tâm Văn hóa quận 4 tổ chức tuyên truyền cổ động sâu rộng trong nhân dân, tập trung trong thời gian thanh niên khám sức khỏe và đăng ký nghĩa vụ quân sự năm 2007 về Luật Nghĩa vụ quân sự, truyền thống quân đội, truyền thống lực lượng vũ trang quận 4 cùng cơ quan quân sự tổ chức trang trí địa điểm lễ giao quân trang trọng, chu đáo, tạo khí thế sôi nổi của ngày hội thanh niên tòng quân.

5. Phòng Tài chính - Kế hoạch quận 4 bảo đảm kinh phí cho công tác tuyển quân và các hoạt động khác phục vụ công tác động viên tuyển quân từ quận đến phường.

6. Các thành viên còn lại của Hội đồng Nghĩa vụ quân sự quận: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Liên hiệp Phụ nữ quận 4, Hội Cựu chiến binh quận 4, Quận đoàn quận 4 theo chức năng từng cơ quan, phối hợp Ban Chỉ huy Quân sự quận chỉ đạo ngành dọc ở cơ sở phối hợp Ban Chỉ huy Quân sự phường tổ chức thực hiện công tác tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2007, đồng thời thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của Hội đồng Nghĩa vụ quân sự quận giao phụ trách phường theo dõi chỉ đạo giúp địa phương hoàn thành chỉ tiêu nhiệm vụ được giao.

7. Ủy ban nhân dân 15 phường tập trung chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt việc tuyên truyền, bình cử công khai trong nhân dân và quy trình tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ, hoàn thành chỉ tiêu trên giao bảo đảm số lượng, chất lượng theo quy định.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện nghiêm túc nội dung Chỉ thị này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Kim Dung

QUẬN 10**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
QUẬN 10****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2006/NQ-HĐND

*Quận 10, ngày 06 tháng 10 năm 2006***NGHỊ QUYẾT****Về quy hoạch phát triển mạng lưới Thương mại - Dịch vụ - Chợ
trên địa bàn quận 10 giai đoạn 2006 - 2010
và định hướng đến năm 2015****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 10
KHÓA IX - KỲ HỌP LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 9105/UBND-VP ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 10 về nội dung quy hoạch phát triển mạng lưới Thương mại - Dịch vụ - Chợ trên địa bàn quận 10 giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân quận 10 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân quận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí với nội dung Tờ trình số 9105/UBND-VP ngày 28 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 10 về nội dung quy hoạch phát triển mạng lưới Thương mại - Dịch vụ - Chợ trên địa bàn quận 10 giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015.

A. Về định hướng quy hoạch phát triển mạng lưới Thương mại - Dịch vụ - Chợ trên địa bàn quận 10 từ nay đến 2010 - 2015:

Hội đồng nhân dân quận 10 đồng ý với những định hướng quy hoạch phát triển mạng lưới Thương mại - Dịch vụ - Chợ trong từng giai đoạn: 2006 - 2010 và 2010 - 2015 về mạng lưới thương mại - dịch vụ, hệ thống chợ, nâng cấp các khu chuyên

doanh và một số lĩnh vực thuộc các ngành nghề kinh doanh có điều kiện; trong quá trình thực hiện quy hoạch cần chú ý:

1. Phân bố, quy hoạch các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ đồng đều, cạnh các khu đông dân cư, thuận tiện về giao thông.

2. Quyết định đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ cần thiết kế phù hợp với hiện tại và hướng phát triển trong tương lai, trang bị đồng bộ và đúng chuẩn.

3. Quy hoạch trung tâm thương mại, siêu thị, chợ phải đảm bảo tuân thủ các quy định, tiêu chí chung của Nhà nước.

4. Các công trình nhà ở gắn với phát triển siêu thị và trung tâm thương mại phải gắn với việc bố trí không gian phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của dân cư tại chỗ.

B. Về các giải pháp và biện pháp phát triển mạng lưới Thương mại - Dịch vụ - Chợ:

Hội đồng nhân dân quận 10 đề nghị quan tâm thực hiện các nhóm giải pháp đã đề ra như: giải pháp về vốn, về thông tin, giải pháp quy hoạch phát triển hạ tầng cơ sở nhà ở và đường giao thông; tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu tốt nhất cho sự phát triển mạng lưới Thương mại - Dịch vụ - Chợ; hàng năm có kiểm tra đánh giá mặt được và chưa được trong việc triển khai thực hiện đảm bảo tốc độ phát triển kinh tế trên địa bàn quận.

Điều 2. Hội đồng nhân dân quận 10 - khóa IX, kỳ họp lần thứ 9 giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân quận và các ngành chức năng triển khai thực hiện Nghị quyết đã được kỳ họp thông qua. Thường trực Hội đồng nhân dân, 2 Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân quận tăng cường hoạt động giám sát, thúc đẩy thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân quận 10 khóa IX thông qua tại kỳ họp lần thứ 9 ngày 06 tháng 10 năm 2006./.

CHỦ TỊCH

Lâm Đình Chiến

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
QUẬN 10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2006/NQ-HĐND

Quận 10, ngày 06 tháng 10 năm 2006

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch chung quận 10 đến năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 10
KHÓA IX - KỲ HỌP LẦN THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 9074/UBND-QLĐT ngày 27 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 10 về nội dung điều chỉnh quy hoạch chung quận 10 đến năm 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân quận 10 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân quận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí với nội dung Tờ trình số 9074/UBND-QLĐT ngày 27 tháng 9 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 10 về điều chỉnh quy hoạch chung quận 10 đến năm 2020.

a) Hội đồng nhân dân quận 10 đồng ý với các mục tiêu và nhiệm vụ của việc điều chỉnh quy hoạch chung quận 10 để làm cơ sở cho công tác quản lý xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn quận.

b) Về nội dung điều chỉnh quy hoạch chung quận 10 đến năm 2020, Hội đồng nhân dân quận 10 đồng ý các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật; các phương án điều chỉnh quy hoạch về đất ở, đất công trình công cộng, đất công viên cây xanh, đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và đất giao thông trên cơ sở đồ án điều chỉnh quy hoạch chung quận 10 và đảm bảo các nhiệm vụ như sau:

- Đảm bảo khai thác có hiệu quả quỹ đất xây dựng.
- Tăng quỹ đất dành cho đầu tư các công trình hạ tầng xã hội.

- Giải quyết việc tái đầu tư, cơ cấu lại quỹ đất xây dựng chung cư để phục vụ việc thay thế các khu chung cư cũ đã xuống cấp.

- Điều chỉnh một số quy hoạch không còn phù hợp với tình hình thực tế, không khả thi thực hiện.

Điều 2. Hội đồng nhân dân quận 10 - khóa IX, kỳ họp lần thứ 9 giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân quận và các ngành chức năng triển khai thực hiện Nghị quyết đã được kỳ họp thông qua, tiếp tục trình Sở Quy hoạch - Kiến trúc và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân, 2 Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân quận tăng cường hoạt động giám sát, thúc đẩy thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân quận 10 khóa IX thông qua tại kỳ họp lần thứ 9 ngày 06 tháng 10 năm 2006./.

CHỦ TỊCH

Lâm Đình Chiến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
QUẬN 10****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2006/NQ-HĐND

Quận 10, ngày 06 tháng 10 năm 2006

NGHỊ QUYẾT**Về công nhận kết quả phân loại đơn vị hành chính cấp phường thuộc quận 10****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN 10
KHÓA IX - KỲ HỌP LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn; Kế hoạch số 4947/KH-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về tổ chức triển khai thực hiện Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn thuộc thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 9390/TTr-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 10 về phân loại đơn vị hành chính cấp phường thuộc quận 10 theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân quận 10 và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân quận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với nội dung Tờ trình số 9390/TTr-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân quận 10 về phân loại đơn vị hành chính cấp phường thuộc quận 10 theo Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ với kết quả việc phân loại phường như sau:

- Phường xếp loại 1 (có từ 221 điểm trở lên): có 8 phường, gồm phường 1, 2, 4, 9, 12, 13, 14, 15.

- Phường xếp loại 2 (có từ 141 đến 220 điểm): có 7 phường, gồm phường 3, 5, 6, 7, 8, 10, 11.

Điều 2. Hội đồng nhân dân quận 10 đề nghị việc triển khai thực hiện dưới sự chủ trì của Ủy ban nhân dân quận và có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban chuyên môn liên quan như: Phòng Nội vụ, Phòng Tài nguyên Môi trường, Phòng Tài chính Kế hoạch, Phòng Thống kê, Công an quận 10 và Ủy ban nhân dân 15 phường thuộc quận 10, nhằm góp phần bảo đảm sự ổn định của đơn vị hành chính phường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền cơ sở.

Điều 3. Hội đồng nhân dân quận 10 - khóa IX, kỳ họp lần thứ 9 giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân quận và các ngành chức năng triển khai thực hiện Nghị quyết đã được kỳ họp thông qua; tiếp tục trình Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xem xét ra quyết định công nhận.

Thường trực Hội đồng nhân dân, 2 Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân quận tăng cường hoạt động giám sát, thúc đẩy thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân quận.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân quận 10 khóa IX thông qua tại kỳ họp lần thứ 9 ngày 06 tháng 10 năm 2006./.

CHỦ TỊCH

Lâm Đình Chiến

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: ttcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng